

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 45

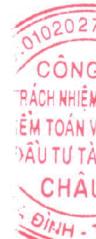
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Bản Lùn

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 (sau đây gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000077 ngày 13 tháng 8 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty có sáu lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 4 năm 2004.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 11 năm 2004.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 7 năm 2005.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 11 năm 2005.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 6 năm 2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng các loại, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông cốt thép dùng cho các công trình xây dựng, nhà bê tông dự ứng lực và các kết cấu kim loại khác.
- Kinh doanh vật liệu và vật tư ngành xây dựng.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, cấp thoát nước và san lấp mặt bằng. Thi công xây lắp công trình điện dân dụng và công nghiệp, lưới điện hạ thế từ 35KV trở xuống.
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác.
- Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình.
- Khai thác, cho thuê bến bãi.

Công ty có trụ sở chính tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

Lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại trang 8.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN

Các sự kiện quan trọng xảy ra kể từ ngày lập Bảng cân đối kế toán được trình bày trên Thuyết minh số VII.2 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập Báo cáo này như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng quản trị

ông Mai Long	Chủ tịch
ông Đặng Hoàng Huy	Thành viên
ông Trần Văn Bùi	Thành viên
ông Đỗ Thạch Cương	Thành viên
ông Phạm Văn Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

ông Trần Văn Bùi	Giám đốc
ông Dương Đình Thắng	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á (FADACO) kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 và bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty các năm sau.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc có trách nhiệm:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số liệu kế toán hợp lý được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số liệu kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Trần Văn Bùi
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2009





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH CHÂU Á
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN TƯ VẤN TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ

Trụ sở: Phòng 516 CT1A - ĐN1
Khu đô thị Mỹ Đình II, Hà Nội
Tel : (84-4) 787 1195 / 219 1196 - Fax : (84-4) 787 1196

E - mail: fadaco_audit@yahoo.com.vn
audit@fadaco.net
Website: www.fadaco.net

Số: 100.C/2008/BCTC/FADACO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Kính gửi: **Hội đồng quản trị**
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á (FADACO), đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45(sau đây gọi là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 22. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Giới hạn trong phạm vi kiểm toán

- Do trong kỳ Công ty có một số tài sản chưa trích khấu hao mặc dù đã đưa vào sử dụng và một số khoản chi phí trả trước chưa phân bổ nên chúng tôi chưa thể đưa ý kiến về tính chính xác của các khoản mục tài sản cố định, chi phí trả trước và chi phí tài chính trên Báo cáo tài chính.
- Do Công ty chưa hoàn thành hồ sơ nghiệm thu quyết toán cho các công trình hoàn thành trong kỳ nên chúng tôi chưa kiểm tra được các hồ sơ này, do đó chúng tôi chưa thể đưa ý kiến về tính chính xác của doanh thu, giá vốn cũng như giá trị của phần sản phẩm dở dang của Công ty trong kỳ.



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục có liên quan khác, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 vào ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.



Vũ Khai Hoàn
Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0131/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2009

Trần Tuấn Anh
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1315/KTV



BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		50,388,807,301	59,410,301,650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,074,800,355	8,784,302,667
1. Tiền	111	V.1	1,074,800,355	8,784,302,667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,515,147,283	29,398,734,549
1. Phải thu của khách hàng	131		9,958,923,546	24,328,019,551
2. Trả trước cho người bán	132		4,472,566,640	4,369,171,640
5. Phải thu khác	135		333,657,097	951,543,358
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(250,000,000)	(250,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		32,016,080,275	20,927,264,434
1. Hàng tồn kho	141	V.2	32,016,080,275	20,927,264,434
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,782,779,388	300,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,170,057,434	300,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	612,721,954	-
B. Tài sản dài hạn	200		70,892,266,416	60,567,303,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		67,406,581,412	60,437,554,464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	41,144,784,728	39,212,814,585
- Nguyên giá	222		49,150,197,302	44,626,701,726
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(8,005,412,574)	(5,413,887,141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5	26,261,796,684	21,224,739,879
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	129,748,836
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	129,748,836
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,485,685,004	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	3,485,685,004	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		121,281,073,717	119,977,604,950

2027168
ÔNG TY
NHIỆM HỮU HÀ
OÁN VÀ TƯ VẤN
TƯ TÀI CHÍNH
HẬU ÁN
VH - TP. HÀ

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Nợ phải trả	300		57,385,820,035	60,181,397,507
I. Nợ ngắn hạn	310		45,185,820,035	38,981,397,507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	30,893,813,284	18,941,030,519
2. Phải trả người bán	312		9,386,502,392	9,000,308,350
3. Người mua trả tiền trước	313		278,156,588	6,904,493,510
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	734,218,868	1,575,544,072
5. Phải trả người lao động	315		1,200,040,837	1,186,916,435
6. Chi phí phải trả	316		-	50,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		1,348,303,922	919,569,002
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.10	1,344,784,144	403,535,619
II. Nợ dài hạn	330		12,200,000,000	21,200,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	12,200,000,000	21,200,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		63,895,253,682	59,796,207,443
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	63,854,910,605	59,796,207,443
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		58,320,400,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,162,540,000	7,560,500,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		111,785,372	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3,739,814,767)	2,235,707,443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		40,343,077	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		40,343,077	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		121,281,073,717	119,977,604,950

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Error! Not a valid link.

Ông Nguyễn Gia Nhân
Kế toán trưởng



Ông Trần Văn Bùi
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2009

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,770,145,784	52,150,922,233
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32,770,145,784	52,150,922,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32,246,345,853	40,714,707,320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		523,799,931	11,436,214,913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62,944,042	146,334,309
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1,374,669,694	1,310,037,320
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,374,669,694	1,293,149,755
8. Chi phí bán hàng	24		-	325,997,815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	3,648,230,387	2,991,824,768
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,436,156,108)	6,954,689,319
11. Thu nhập khác	31		116,812,916	52,620,528
12. Chi phí khác	32		295,760,645	-
13. Lợi nhuận khác	40		(178,947,729)	52,620,528
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,615,103,837)	7,007,309,847
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	363,952,374
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,615,103,837)	6,643,357,473
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-



Ông Nguyễn Gia Nhân
Kế toán trưởng



Ông Trần Văn Bùi
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2009

BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước			
			1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,615,103,837)	7,007,309,847			
2. Điều chỉnh cho các khoản							
- Khấu hao TSCĐ	02		2,591,525,433	2,971,787,997			
- Các khoản dự phòng	03			250,000,000			
- Chi phí lãi vay	06		1,374,669,694	1,293,149,755			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(648,908,710)	11,522,247,599			
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14,270,865,312	(26,691,430,563)			
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(11,088,815,841)	(11,798,989,820)			
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,748,360,237)	2,348,542,841			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5,355,742,438)	976,002,470			
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,374,669,694)	(1,243,149,755)			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(421,959,896)				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,112,198,808	287,415,843			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9,255,392,696)	(24,599,361,385)			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9,560,552,381)	(12,108,581,783)			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,560,552,381)	(12,108,581,783)			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,572,440,000	35,010,500,000			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14,472,308,022	21,163,095,715			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11,519,525,257)	(13,251,194,667)			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(418,780,000)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,106,442,765	42,922,401,048			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(7,709,502,312)	6,214,457,880			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	8,784,302,667	2,569,844,787			
Ành hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	1,074,800,355	8,784,302,667			

2027166-C
 CÔNG TY
 NHIỆM HỮU H
 OAN VÀ TƯ VẤ
 TƯ TÀI CHÍNH
 CHÂU Á
 01/01/2008 - TP. HCM




 Ông Nguyễn Gia Nhân
 Kế toán trưởng


 Ông Trần Văn Bùi
 Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000077 ngày 13 tháng 8 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty có sáu lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 4 năm 2004.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 01 tháng 11 năm 2004.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 7 năm 2005.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 11 năm 2005.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 04 tháng 6 năm 2008.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng các loại, bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông cốt thép dùng cho các công trình xây dựng, nhà bê tông dự ứng lực và các kết cấu kim loại khác.
- Kinh doanh vật liệu và vật tư ngành xây dựng.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, cấp thoát nước và san lấp mặt bằng. Thi công xây lắp công trình điện dân dụng và công nghiệp, lưới điện hạ thế từ 35KV trở xuống.
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác.
- Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình.
- Khai thác, cho thuê bến bãi.

Công ty có trụ sở chính tại xã An Tây, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Nhiên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán, thủ tục kế toán và các thông lệ Báo cáo được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam. Vì vậy, việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin, thủ tục và nguyên tắc kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo hướng dẫn trong thông tư 13/2006/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để dưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - giá vốn thực tế theo bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) dựa trên bằng chứng thích hợp về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định theo hướng dẫn trong Thông tư 13/2006/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Tài sản cố định (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tài sản cố định hữu hình và vô hình (ngoại trừ quyền sử dụng đất không có thời hạn) trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận chuyển	5 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

Chi phí chờ phân bổ

Công cụ và vật tư có giá trị lớn sử dụng cho sản xuất được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong 2 – 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng số chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư.

Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm tài chính theo hướng dẫn trong Thông tư 82/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính, mức trích tối đa bằng 3% quỹ tiền lương nộp bảo hiểm xã hội.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Phân chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Công ty ghi nhận theo Hóa đơn được phát hành. Tuy nhiên, cách ghi nhận doanh thu này chưa phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành vì việc phát hành hóa đơn chưa thể hiện được việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu hàng hóa dịch vụ từ người bán sang người mua. Do đó, số doanh thu trình bày trên Báo cáo tài chính có thể chưa phản ánh chính xác số doanh thu thật sự phát sinh trong kỳ của Công ty.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản cổ tức của Công ty được xác lập.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thông nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỒI
KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

V. 1 TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	926,791,169	1,147,178,875
Tiền gửi ngân hàng	148,009,186	7,637,123,792
Cộng	1,074,800,355	8,784,302,667

V. 2 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10,145,249,898	8,222,600,943
Công cụ, dụng cụ	109,584,779	262,356,369
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,658,954,611	12,340,016,135
Thành phẩm	102,290,987	102,290,987
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32,016,080,275	20,927,264,434

V. 3 TÀI SẢN NGĂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiểu chờ xử lý	67,687,418	-
Tạm ứng	545,034,536	-
Cộng	612,721,954	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

V. 4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	30,872,309,303	12,324,742,497	433,730,122	995,919,804	44,626,701,726
Tăng trong năm	-	4,379,500,981	1,440,766,200	10,890,909	5,831,158,090
<i>Mua sắm</i>	-	3,603,879,667	908,725,000	10,890,909	4,523,495,576
<i>Tăng khác</i>	-	775,621,314	532,041,200	-	1,307,662,514
Giảm trong năm	-	532,041,200	-	775,621,314	1,307,662,514
<i>Giảm khác</i>	-	532,041,200	-	775,621,314	1,307,662,514
Số cuối năm	30,872,309,303	16,172,202,278	1,874,496,322	231,189,399	49,150,197,302
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2,606,503,476	2,295,967,919	188,253,952	323,161,794	5,413,887,141
Tăng trong năm	949,510,475	1,586,256,433	356,273,223	60,285,513	2,952,325,644
<i>Trích khấu hao</i>	949,510,475	1,389,964,491	191,764,954	60,285,513	2,591,525,433
<i>Tăng khác</i>	-	196,291,942	164,508,269	-	360,800,211
Giảm trong năm	-	164,508,269	-	196,291,942	360,800,211
<i>Giảm khác</i>	-	164,508,269	-	196,291,942	360,800,211
Số cuối năm	3,556,013,951	3,717,716,083	544,527,175	187,155,365	8,005,412,574
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	28,265,805,827	10,028,774,578	245,476,170	672,758,010	39,212,814,585
Số cuối năm	27,316,295,352	12,454,486,195	1,329,969,147	44,034,034	41,144,784,728
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp	27,316,295,352	5,764,707,108	937,558,442	-	-

V. 5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐỔ DẠNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	2,026,802,047	1,843,481,047
Xây dựng nhà máy bê tông dự ứng lực Bình Dương	23,926,187,991	19,291,258,832
QSD đất khu đất số 134A Lý Chính Thắng F7 Q3	27,272,727	-
Trạm nghiên XM Cẩm Phả	112,863,919	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	168,670,000	90,000,000
Cộng	26,261,796,684	21,224,739,879

V. 6 CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vay hóa chi phí đi vay tổng cộng là 3.057.264.443 đồng. Các khoản chi phí này liên quan đến khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số V. 11 nhằm đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông dự ứng lực tại Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

V. 7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn	3,485,685,004	-
Cộng	3,485,685,004	-

V. 8 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	24,893,813,284	18,941,030,519
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (**)	6,000,000,000	-
Cộng	30,893,813,284	18,941,030,519

(*) Bao gồm khoản vay ngắn hạn Tổng Công ty Vinaconex trị giá 3.200.000.000 đồng và khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương là 21.693.813.284 đồng (trong đó vay bằng VND là 13.972.143.613 đồng và bằng đô la Mỹ là 486.155,47 USD). Thời hạn vay dao động từ 3 đến 12 tháng. Lãi suất vay USD từ 6,5% đến 10,5%/năm, lãi suất vay VND từ 14% đến 19%/năm. Mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động. Các khoản vay Ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản Công ty.

(**) Là phần nợ dài hạn đến hạn trả năm 2009 của khoản vay dài hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số V. 11 nhằm đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông dự ứng lực tại Bình Dương.

V. 9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	676,076,328	1,068,424,250
Thuế xuất, nhập khẩu	-	120,455,240
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58,007,522	380,939,789
Thuế thu nhập cá nhân	135,018	5,724,793
Cộng	734,218,868	1,575,544,072

V. 10 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	16,569,825	-
Bảo hiểm xã hội	251,285,158	41,151,215
Kinh phí công đoàn	-	21,764,713
Phải trả tiền đặt cọc mua cổ phần	300,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	776,929,161	340,619,691
Cộng	1,344,784,144	403,535,619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

V. 11 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn CN Ngân hàng ĐTPT Bình Dương (*)	12,200,000,000	21,200,000,000
Cộng	12,200,000,000	21,200,000,000

(*) Là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông dự ứng lực tại Bình Dương theo Hợp đồng vay số 01/83570/HĐ ngày 5 tháng 4 năm 2005. Số tiền vay là 25.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút tiền vay. Lãi suất vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng + biên độ 2,5%/năm, lãi trả 3 tháng một lần. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

V. 12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22,550,000,000	-	-	(4,407,650,030)	18,142,349,970
Tăng trong năm trước	27,450,000,000	7,560,500,000	-	6,643,357,473	41,653,857,473
- Tăng vốn trong năm	27,450,000,000	7,560,500,000	-	-	35,010,500,000
- Lãi trong năm	-	-	-	6,643,357,473	6,643,357,473
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	50,000,000,000	7,560,500,000	-	2,235,707,443	59,796,207,443
Tăng trong năm nay	8,320,400,000	1,602,040,000	111,785,372	-	10,034,225,372
- Tăng vốn trong năm	8,320,400,000	1,602,040,000	-	-	9,922,440,000
- Tăng khác	-	-	111,785,372	-	111,785,372
Giảm trong năm nay	-	-	-	(5,975,522,210)	(5,975,522,210)
- Trích trả cổ tức	-	-	-	(1,037,820,000)	(1,037,820,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(223,570,744)	(223,570,744)
- Lỗ trong năm	-	-	-	(4,615,103,837)	(4,615,103,837)
- Giảm khác	-	-	-	(99,027,629)	(99,027,629)
Số dư cuối năm nay	58,320,400,000	9,162,540,000	111,785,372	(3,739,814,767)	63,854,910,605

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Vinaconex	12,750,000,000	12,750,000,000
Công ty Vinaconex Xuân Mai	13,850,000,000	12,200,000,000
Công ty Xây dựng số 9	1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty CP Sông Đà	1,375,000,000	1,100,000,000
Công ty Chứng khoán An Bình	6,656,250,000	5,625,000,000
Công đoàn cơ sở Ngân Hàng ĐT&PT Bình Dương	412,500,000	330,000,000
Các cổ đông cá nhân khác	31,189,190,000	24,305,500,000
Cộng	67,482,940,000	57,560,500,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

c. Các giao dịch về vốn và cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	22,550,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	8,620,400,000	27,450,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	58,620,400,000	50,000,000,000
- Cổ tức đã chia		
+ <i>tỷ lợi nhuận kỳ kế toán</i>	1,037,820,000	-
+ <i>tỷ lợi nhuận kỳ trước</i>	1,037,820,000	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	418,780,000	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

VI.1 DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	32,770,145,784	52,150,922,233
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu xây lắp</i>	12,967,951,513	15,645,276,670
<i>Doanh thu sản xuất công nghiệp</i>	18,395,552,833	31,290,553,340
<i>Doanh thu khác</i>	1,406,641,438	5,215,092,223
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	32,770,145,784	52,150,922,233

VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hoạt động xây lắp	13,812,175,286	12,214,412,196
Giá vốn sản xuất công nghiệp	17,000,102,314	24,428,824,392
Giá vốn hoạt động khác	1,434,068,253	4,071,470,732
Cộng	32,246,345,853	40,714,707,320

VI.3 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	1,374,669,694	1,293,149,755
Chi phí tài chính khác	-	16,887,565
Cộng	1,374,669,694	1,310,037,320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VI. 4 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	1,657,648,181	1,125,128,071
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224,066,193	26,587,871
Chi phí đồ dùng văn phòng	317,664,973	411,746,211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110,189,325	201,838,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,853,649	142,890,083
Chi phí khác	896,808,066	1,083,634,131
Cộng	3,648,230,387	2,991,824,768

VI. 5 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được Báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

VII. 1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Trong năm 2008, Công ty có các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/phản ánh trên Tài khoản	Số tiền
Tổng công ty CPXNK và XD Việt Nam	Doanh thu chưa VAT Thi công hạng mục đường nội bộ D1, D2/ Nợ TK 3361	823,710,561
Công ty Vinaconex Xuân Mai	Bán thép DUL12.7 số Hóa đơn: 143102 (6/10/2008) / Nợ TK 131 chưa VAT Thuê cầu tháp 4,5 tháng theo HĐ số 04/VC45-KHTT ngày 06/07/08; hóa đơn 143115 ngày 31/12/2008/ Nợ TK 131 chưa VAT	959,290,232
		303,120,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

b. Trong năm 2008, Công ty có các giao dịch về chi phí với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/phản ánh trên Tài khoản	Số tiền
Tổng công ty CPXNK và XD Việt Nam	Chi phí lãi vay của khoản vay 3,2 tỷ/ Có TK 3361	510,214,250
	Chi phí thuê văn phòng 47 Điện Biên Phủ/ Có TK 3361	292,268,520
	Giá vốn công hạng mục đường nội bộ D1, D2/ Nợ TK 632	942,321,836
Công ty Vinaconex Xuân Mai	tiền lãi vay theo khé ước (ngày 08/11/2006) / Có TK 331	50,000,000
	tiền lãi vay theo khé ước(ngày 08/11/2007) / Có TK 331	8,166,667
	Bán thép DUL12.7 số Hóa đơn: 143102 (6/10/2008) / Nợ TK 632	740,899,826

c. Các giao dịch khác phát sinh trong năm 2008 với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/phản ánh trên Tài khoản	Số tiền
Tổng công ty CPXNK và XD Việt Nam	Üng trước tiền mua bàn ghế thanh lý/ Nợ TK 331	5,000,000
	Tcty tiếp nhận khoản phải trả vinaconex 45 từ Vinahud Sài gòn_ Cầu vượt đường ống D2000/ Nợ TK 3361	79,635,342
	Trả cỗ tíc năm 2007 cho Tổng Cty/ Có TK 3361	510,000,000
	Tcty tiếp nhận khoản phải thu vinaconex 45 từ Vinahud Sài gòn/ Có TK 3361	102,476,109
Công ty XD số 4	Hóa đơn: 0054382(ngày 30/11/2008)Mua xe Toyota đã qua sử dụng/ Có TK 331 (chưa VAT)	77,000,000
Công ty Vinaconex Xuân Mai	Góp vốn cỗ phần 150.000 CP(vốn điều lệ)/Nợ TK 331	1,500,000,000
	Góp vốn cỗ phần 150.000 CP(thặng dư vốn cỗ phần)/Nợ TK 331	150,000,000
	Điều chỉnh hóa đơn 0089543- BN 12.62/07 / Có TK331	13,240,000
	Hóa đơn 0010481(ngày 2/6/08): Thuê cầu công trình Intel/ Có TK 331 (chưa VAT)	360,769,230
	Hóa đơn 0010481(ngày 2/6/08): Công trình chung/ Có TK 331 (chưa VAT)	274,615,385
	Hóa đơn mua số 57346 (ngày 13/9/08) / Có TK 331	18,667,008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

d. Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch/phản ánh trên Tài khoản	Số tiền	
		31/12/2008	01/01/2008
Tổng công ty CPXNK và XD Việt Nam	Úng trước tiền mua bàn ghế thanh lý/ Nợ TK 331	5,000,000	-
	Tcty tiếp nhận khoản phải trả vinaconex 45 từ Vinahud Sài gòn_ Cầu vượt đường ống D2000/ Nợ TK	79,635,342	-
	Trả cổ tức năm 2007 cho Tổng Cty/ Có TK 3361	510,000,000	-
	Tcty tiếp nhận khoản phải thu vinaconex 45 từ Vinahud Sài gòn/ Có TK 3361	102,476,109	-
	Chi phí lãi vay của khoản vay 3,2 tỷ/ Có TK 3361	915,230,950	405,016,700
	Chi phí thuê văn phòng 47 Điện Biên Phủ/ Có TK 3361	806,820,822	514,552,302
	Thi công hạng mục đường nội bộ D1, D2/ Nợ TK 3361	906,081,617	-
	Vay ngắn hạn tổng công ty/ Có TK 311	3,200,000,000	3,200,000,000
Công ty XD số 4	Hóa đơn: 0054382/ngày 30/11/2008)Mua xe Toyota đã qua sử dụng/ Có TK 331	84,700,000	-
Công ty Vinaconex Xuân Mai	Phải trả tiền hàng		1,604,153,613
	Bán thép DUL12.7 số Hóa đơn: 143102 (6/10/2008) / Nợ TK 131	1,007,254,744	-
	Thuê cầu tháp 4,5 tháng theo HĐ số 04/VC45-KHTT ngày 06/07/08; hóa đơn 143115 ngày 31/12/2008/ Nợ TK 131	333,432,000	-
	tiền lãi vay theo khé uớc (ngày 08/11/2006) / Có TK 331	58,166,667	-
	Góp vốn cổ phần 150.000 CP/Nợ TK 331	1,650,000,000	-
	Điều chỉnh hóa đơn 0089543- BN 12.62/07 / Có TK331	13,240,000	-
	Hóa đơn 0010481(ngày 2/6/08): Thuê cầu công trình Intel/ Có TK 331	698,923,077	-
	Hóa đơn mua số 57346 (ngày 13/9/08) / Có TK 331	19,600,358	-

VII. 2 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 19 tháng 2 năm 2009, Công ty đã bán cầu tháp Model QTZ7030 cho công ty cổ phần bê tông và xây dựng Vinaconex Xuân Mai với giá 2.500.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT 10%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VII. 3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn đầu tư tài chính Châu Á (FADACO).

VII. 4 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 2 năm 2009.



Ông Nguyễn Gia Nhân
Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2009



Ông Trần Văn Bùi
Giám đốc

